

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 31
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 31
Phụ lục Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22 tháng 7 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4116000589 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1973/QĐ-ĐS ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301120371 thay đổi lần thứ 06 ngày 01 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Nhân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2017
Ông Phạm Văn Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2017
Ông Đào Anh Tuấn	Ủy viên	
Ông Đỗ Đình Dược	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hồng Hải	Ủy viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng tài chính kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Đình Dược	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2017
Ông Lê Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ông Kiều Văn Chung	Trưởng phòng Tài chính – Kế toán	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2017
Ông Cao Văn Mót	Kế toán trưởng	Nghi hưu ngày 01 tháng 5 năm 2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

Số: 118./2018/BCKT-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn được lập ngày 30 tháng 3 năm 2018, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 10 tháng 4 năm 2017.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2018-152-1

Kiểm toán viên

Mai Văn Công

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2014-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		307.350.023.486	346.440.549.216
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		72.705.261.243	184.289.428.827
1.	Tiền	111	V.01	72.705.261.243	184.289.428.827
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		194.760.366.159	159.456.625.739
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	19.331.980.098	-
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	21.508.950.876	20.772.210.373
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.04	85.641.616.524	77.617.491.012
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	68.277.818.661	61.066.924.354
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		-	-
1.	Hàng tồn kho	141		-	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		39.884.396.084	2.694.494.650
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.223.050.984	198.202.209
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		37.233.964.329	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.427.380.771	2.496.292.441
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		965.745.967.517	434.001.005.068
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		769.505.859.343	411.809.192.155
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.05	761.905.680.353	397.733.809.825
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.04	7.600.178.990	14.075.382.330
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		2.484.573.978	3.658.101.531
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.484.573.978	3.534.841.308
	- Nguyên giá	222		11.996.795.999	11.860.242.999
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.512.222.021)	(8.325.401.691)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	123.260.223
	- Nguyên giá	228		2.372.025.000	2.372.025.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.372.025.000)	(2.248.764.777)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.10	2.429.434.117	2.873.442.685
1.	Nguyên giá	231		6.650.965.152	6.650.965.152
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.221.531.035)	(3.777.522.467)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	188.790.135.459	12.058.852.655
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		188.790.135.459	12.058.852.655
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		2.535.964.620	3.601.416.042
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.535.964.620	3.601.416.042
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.273.095.991.003	780.441.554.284

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		761.403.473.282	274.124.906.325
I.	Nợ ngắn hạn	310		554.009.778.487	256.576.954.417
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	331.557.560.607	11.276.713.959
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.366.137.033	1.803.817.945
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7.077.611.146	9.954.716.624
4.	Phải trả người lao động	314		5.281.419.451	4.907.267.925
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	225.000.000	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.15	11.092.901.986	3.120.320.731
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	176.542.616.000	171.170.038.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7.047.732.264	54.344.079.233
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	11.818.800.000	-
II.	Nợ dài hạn	330		207.393.694.795	17.547.951.908
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	77.816.930.373	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	1.923.000.000	17.547.951.908
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	127.653.764.422	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		511.692.517.721	506.316.647.959
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	511.692.517.721	506.316.647.959
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		503.100.000.000	503.100.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		503.100.000.000	503.100.000.000
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	1.991.689.774
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		400.709.318	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.191.808.403	1.224.958.185
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.191.808.403	1.224.958.185
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.273.095.991.003	780.441.554.284

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kiều Văn Chung



Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.816.198.003.455	1.475.160.354.630
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	110.806.263.899	95.814.580.176
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.705.391.739.556	1.379.345.774.454
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.574.101.623.340	1.310.780.949.925
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		131.290.116.216	68.564.824.529
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	212.250.909	1.744.825.427
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	1.941.473.625	383.180.445
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.868.746.352	383.180.445
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	90.132.859.310	62.591.645.871
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	47.755.864.386	22.881.781.961
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.327.830.196)	(15.546.958.321)
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	23.210.041.547	18.387.880.407
12.	Chi phí khác	32	VI.07	3.746.754.318	1.243.169.507
13.	Lợi nhuận khác	40		19.463.287.229	17.144.710.900
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.135.457.033	1.597.752.579
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.943.648.630	372.794.394
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.191.808.403	1.224.958.185

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kiều Văn Chung

Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		11.135.457.033	1.597.752.579
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1.754.089.121	1.606.131.063
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.950.451.419)	(3.161.274.042)
-	Chi phí lãi vay	06		1.868.746.352	383.180.445
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		12.807.841.087	425.790.045
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(428.541.801.585)	(8.353.793.376)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		345.043.717.499	13.739.889.359
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		40.602.647	(2.558.469.289)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(1.868.746.352)	(383.180.445)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.596.592.917)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		767.295.750	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.791.663.750)	(743.076.921)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(76.139.347.621)	2.127.159.373
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(176.867.835.804)	(7.519.908.935)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.738.200.510	3.249.587.270
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		212.250.909	1.744.825.427
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(174.917.384.385)	(2.525.496.238)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		141.040.564.422	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.568.000.000)	(6.780.000.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		139.472.564.422	(6.780.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(111.584.167.584)	(7.178.336.865)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		184.289.428.827	191.467.765.692
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		72.705.261.243	184.289.428.827

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thúy Quỳnh



Kiều Văn Chung



Đào Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 09 đơn vị thành viên là chi nhánh.

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	Số 236 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	Số 540/45 đường Cách Mạng Tháng 8, phường 11, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 831 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Năm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 17, đường Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 200A, đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 124, đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 09 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa

05 – 18 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

07. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả cho khoản doanh thu tương ứng với giá trị dịch vụ vận chuyển hành khách trong tương lai tại ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các chi phí khác.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	704.238.174	485.880.614
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.285.826.869	182.586.140.213
- Tiền đang chuyển	2.715.196.200	1.217.408.000
Cộng	<u>72.705.261.243</u>	<u>184.289.428.827</u>

02. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>19.331.980.098</i>	-
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc	5.829.730.600	-
- Công ty TNHH MTV Tiên Phát Tiến	2.600.114.770	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt	1.854.586.250	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Duy Khánh	1.384.996.250	-
- Tiền thu các ga	7.662.552.228	-
Cộng	<u>19.331.980.098</u>	-

03. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>21.508.950.876</i>	<i>20.772.210.373</i>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	1.717.050.000	1.717.050.000
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	6.600.783.376	-
- Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	12.000.000.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.191.117.500	19.055.160.373
Cộng	<u>21.508.950.876</u>	<u>20.772.210.373</u>

04. Phải thu nội bộ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Phải thu nội bộ ngắn hạn</i>	<i>85.641.616.524</i>	<i>77.617.491.012</i>
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn	1.477.726.022	3.292.523.975
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần	410.566.373	261.454.118
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận	2.282.065.798	2.111.761.909
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang	171.511.450	2.359.322.087
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	70.578.493.921	46.593.764.583
- Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	10.721.252.960	13.014.438.293
- Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	-	4.164.184.591
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc	-	665.687.856
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng	-	5.154.353.600
b. Phải thu nội bộ dài hạn	<i>7.600.178.990</i>	<i>14.075.382.330</i>
- Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	7.600.178.990	12.085.782.330
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	-	1.989.600.000
Cộng	<u>93.241.795.514</u>	<u>91.692.873.342</u>

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	761.905.680.353	397.733.809.825
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc	469.258.083	640.242.723
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng	18.007.762.743	20.861.255.404
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn	858.133.489	1.206.484.530
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần	3.733.675.669	4.582.731.163
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận	3.815.540.086	3.916.851.409
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang	1.410.822.513	2.309.344.573
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	694.516.090.799	310.019.509.065
- Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	37.950.466.215	51.140.141.783
- Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	1.143.930.756	3.057.249.175
Cộng	761.905.680.353	397.733.809.825

06. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Ngắn hạn	68.277.818.661	-	61.066.924.354	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	12.817.520.692	-
- Tạm ứng	126.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	68.151.818.661	-	48.249.403.662	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	61.081.419.653	-	41.164.364.302	-
+ Các khoản phải thu khác	7.070.399.008	-	7.085.039.360	-
Cộng	68.277.818.661	-	61.066.924.354	-

07. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	188.790.135.459	12.058.852.655
- Nâng cấp cải tạo 37 toa xe khách	-	9.080.000.000
- Đầu tư mới 30 toa xe khách	185.810.636.365	-
- Lò xo cao su Tháp Chàm	2.314.728.639	2.314.728.639
- Công trình khác	664.770.455	664.124.016
Cộng	188.790.135.459	12.058.852.655

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.143.127.482	401.222.590	4.442.017.271	3.873.875.656	11.860.242.999
- Mua trong năm	-	-	-	136.553.000	136.553.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.143.127.482	401.222.590	4.442.017.271	4.010.428.656	11.996.795.999
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.550.254.966	333.828.464	2.341.246.835	3.100.071.426	8.325.401.691
- Khấu hao trong năm	116.630.664	32.349.168	631.549.020	406.291.478	1.186.820.330
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.666.885.630	366.177.632	2.972.795.855	3.506.362.904	9.512.222.021
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	592.872.516	67.394.126	2.100.770.436	773.804.230	3.534.841.308
2. Tại ngày cuối năm	476.241.852	35.044.958	1.469.221.416	504.065.752	2.484.573.978

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 1.027.468.073 đồng.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	2.372.025.000	2.372.025.000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	2.372.025.000	2.372.025.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	2.248.764.777	2.248.764.777
- Khấu hao trong năm	123.260.223	123.260.223
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	2.372.025.000	2.372.025.000
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	123.260.223	123.260.223
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	-	-

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng là 2.372.025.000 đồng.

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	6.650.965.152	-	-	6.650.965.152
- Nhà cửa	6.650.965.152	-	-	6.650.965.152
II. Giá trị hao mòn lũy kế	3.777.522.467	444.008.568	-	4.221.531.035
- Nhà cửa	3.777.522.467	444.008.568	-	4.221.531.035
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	2.873.442.685	-	444.008.568	2.429.434.117
- Nhà cửa	2.873.442.685	-	444.008.568	2.429.434.117

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.223.050.984	198.202.209
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.223.050.984	198.202.209
b. Dài hạn	2.535.964.620	3.601.416.042
- Nhà xưởng 831 Trường Chinh	2.370.519.569	2.627.295.065
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	105.249.086
- Lợi thế doanh nghiệp	165.445.051	318.163.555
- Các khoản khác	-	550.708.336
Cộng	3.759.015.604	3.799.618.251

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	11.818.800.000	-	11.818.800.000	11.818.800.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	11.818.800.000	-	11.818.800.000	11.818.800.000
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 - TP Hồ Chí Minh (*)	-	-	11.818.800.000	-	11.818.800.000	11.818.800.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn Trên 5 năm	-	-	141.040.564.422	13.386.800.000	127.653.764.422	127.653.764.422
- Vay ngân hàng	-	-	141.040.564.422	13.386.800.000	127.653.764.422	127.653.764.422
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 - TP Hồ Chí Minh (*)	-	-	141.040.564.422	13.386.800.000	127.653.764.422	127.653.764.422
Cộng	-	-	152.859.364.422	13.386.800.000	139.472.564.422	139.472.564.422

(*) Khoản vay theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT906-DUONGSATSG ngày 24 tháng 10 năm 2017 để thanh toán các chi phí đầu tư Dự án đầu tư mới 30 toa xe khách. Hạn mức vay là 200.000.000.000 đồng. Lãi suất vay trong năm là 8%/năm. Thời hạn vay 15 năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng 30 Toa xe mua của Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017-HĐTC/NHCT906-DUONGSATSG.

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	331.557.560.607	331.557.560.607	11.276.713.959	11.276.713.959
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	253.503.829.976	253.503.829.976	-	-
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	70.298.368.133	70.298.368.133	-	-
- Cty TNHH Kỹ thuật - dịch vụ STD&T	-	-	9.988.000.000	9.988.000.000
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	7.755.362.498	7.755.362.498	1.288.713.959	1.288.713.959
b. Phải trả người bán dài hạn	77.816.930.373	77.816.930.373	-	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	77.816.930.373	77.816.930.373	-	-
Cộng	409.374.490.980	409.374.490.980	11.276.713.959	11.276.713.959

Đơn vị tính: VND

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	323.802.198.109	323.802.198.109	-	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	253.503.829.976	253.503.829.976	-	-
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	70.298.368.133	70.298.368.133	-	-
<i>Phải trả người bán dài hạn</i>	77.816.930.373	77.816.930.373	-	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	77.816.930.373	77.816.930.373	-	-
Cộng	401.619.128.482	401.619.128.482	-	-

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	3.366.137.033	3.366.137.033	1.803.817.945	1.803.817.945
- Trung tâm Vận chuyển và kho vận Miền Nam	568.365.000	568.365.000	-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	2.797.772.033	2.797.772.033	1.803.817.945	1.803.817.945
Cộng	3.366.137.033	3.366.137.033	1.803.817.945	1.803.817.945

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn	225.000.000	-
- Trích trước chi phí khác	225.000.000	-
Cộng	225.000.000	-

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	7.047.732.264	54.344.079.233
- Kinh phí công đoàn	37.964.827	35.618.343
- Bảo hiểm xã hội	-	77.110.248
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.854.044.044	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.155.723.393	54.231.350.642
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	43.020.035.550
+ Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	1.287.500.000	-
+ Dự án toa xe khách	3.210.555.154	-
+ Tiền thuê đất 136 Hàm Nghi	-	8.097.254.880
+ Các đối tượng khác	657.668.239	3.114.060.212
b. Dài hạn	1.923.000.000	17.547.951.908
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.923.000.000	1.793.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	15.754.951.908
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	15.754.951.908
Cộng	8.970.732.264	71.892.031.141

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	176.542.616.000	171.170.038.000
- Doanh thu cho thuê	-	-
- Doanh thu bán vé chưa thực hiện vận chuyển	176.542.616.000	171.170.038.000
Cộng	176.542.616.000	171.170.038.000

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	503.100.000.000	1.991.689.774	-	-	505.091.689.774
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.224.958.185	1.224.958.185
Tăng khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	503.100.000.000	1.991.689.774	-	1.224.958.185	506.316.647.959
Số dư đầu năm nay	503.100.000.000	1.991.689.774	-	1.224.958.185	506.316.647.959
Lãi trong năm nay	-	-	-	8.191.808.403	8.191.808.403
Tăng khác (*)	-	-	-	1.430.504.495	1.430.504.495
Phân phối lợi nhuận năm nay (**)	-	-	400.709.318	(2.655.462.680)	(2.254.753.362)
Giảm khác	-	(1.991.689.774)	-	-	(1.991.689.774)
Số dư cuối năm nay	503.100.000.000	-	400.709.318	8.191.808.403	511.692.517.721

(*) Theo biên bản kiểm toán nhà nước cho năm tài chính 2016.

(**) Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận, cụ thể như sau:

	Số tiền
	VND
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	400.709.318
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	400.709.318
- Trích cổ tức chi trả	1.854.044.044
Tổng phân phối lợi nhuận	2.655.462.680

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	394.647.080.000	78	394.647.080.000	78
- Vốn góp của các đối tượng khác	108.452.920.000	22	108.452.920.000	22
Cộng	503.100.000.000	100	503.100.000.000	100

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	503.100.000.000	503.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	1.854.044.044	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.854.044.044	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.310.000	50.310.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.310.000	50.310.000
+ Cổ phiếu phổ thông	50.310.000	50.310.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.310.000	50.310.000
+ Cổ phiếu phổ thông	50.310.000	50.310.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	400.709.318	-
Cộng	400.709.318	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.816.198.003.455	1.475.160.354.630
Cộng	1.816.198.003.455	1.475.160.354.630

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	263.901.075.001	161.217.812.002
+ Đại lý bán vé	178.774.498.000	75.221.047.000
+ Sản phẩm tác nghiệp	79.809.617.142	81.313.194.554
+ Hoa hồng đại lý	5.316.959.859	4.683.570.448
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	3.245.000.000	-
+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật chạy tàu	3.245.000.000	-

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá cước	68.223.000	-
- Vé trả lại	110.738.040.899	95.814.580.176
Cộng	110.806.263.899	95.814.580.176

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.574.101.623.340	1.310.780.949.925
Cộng	1.574.101.623.340	1.310.780.949.925

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	212.250.909	1.744.825.427
Cộng	212.250.909	1.744.825.427

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.868.746.352	383.180.445
- Chi phí tài chính khác	72.727.273	-
Cộng	1.941.473.625	383.180.445

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	1.738.200.510	1.416.448.615
- Lợi nhuận từ các chi nhánh	4.848.894.231	-
- Chuyển giao hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	-	1.106.956.127
- Phí trả vé	16.239.493.000	8.815.402.000
- Thu nhập chuyển tải hộ	-	3.392.630.342
- Các khoản khác	383.453.806	3.656.443.323
Cộng	23.210.041.547	18.387.880.407

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Truy thu thuế	3.552.636.117	-
- Chuyển giao hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	-	1.106.956.127
- Các khoản khác	194.118.201	136.213.380
Cộng	3.746.754.318	1.243.169.507

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	47.755.864.386	22.881.781.961
- Chi phí nhân viên quản lý	15.008.030.769	9.644.442.148
- Chi phí vật liệu quản lý	1.104.958.518	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	105.249.086	996.795.841
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.310.080.553	1.606.131.063
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.186.282.111	5.164.055.068
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.038.263.349	5.470.357.841
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	90.132.859.310	62.591.645.871
- Chi phí nhân viên	49.788.276.323	32.977.469.263
- Chi phí vật liệu, bao bì	8.524.725.247	6.304.195.518
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.963.535.351	4.141.493.556
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.939.224.282	10.466.058.870
- Các khoản chi phí bán hàng khác	12.917.098.107	8.702.428.664
Cộng	137.888.723.696	85.473.427.832

Đơn vị tính: VND

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	2.943.648.630	372.794.394
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.943.648.630	372.794.394

(*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.135.457.033	1.597.752.579
Các khoản điều chỉnh tăng	3.582.786.117	266.219.390
Truy thu thuế	3.550.536.117	-
Chi phí không được trừ khác	32.250.000	266.219.390
Thu nhập tính thuế TNDN	14.718.243.150	1.863.971.969
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.943.648.630	372.794.394

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.003.901.329	111.151.691.268
- Chi phí nhân công	255.828.375.377	185.200.320.773
- Chi phí khấu hao tài sản cố định tại Văn phòng	1.754.089.121	1.606.131.063
- Chi phí khấu hao tài sản cố định tại các chi nhánh	89.164.383.541	61.542.898.463
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.021.822.522.828	884.844.832.770
- Chi phí khác bằng tiền	190.417.074.840	151.908.503.420
Cộng	1.711.990.347.036	1.396.254.377.757

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng phòng Tài chính kế toán.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay
Tiền lương, thưởng	3.840.625.021
Cộng	3.840.625.021

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	Công ty thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục VI.01, các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Văn phòng Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	845.838.192.977	719.121.480.319
Thuê phần mềm bán vé	10.749.303.690	9.148.086.583
Phí điều hành giao thông	823.981.297.000	709.407.952.000
Phí tư vấn quản lý dự án	-	565.441.736
Phí thuê toa xe Trung Quốc	156.564.078	-
Chi phí thuê nhà làm việc, nhà xưởng	10.951.028.209	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	100.317.262.800	104.932.080.000
Sản phẩm tác nghiệp	92.105.830.845	98.774.691.749
Hoa hồng đại lý	4.410.654.155	3.660.622.251
Phí dịch vụ	3.800.777.800	2.496.766.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	482.348.734.671	13.122.552.461
Đóng mới toa xe	482.348.734.671	-
Thi công các dự án sửa chữa toa xe	-	13.122.552.461
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	15.920.332.250	-
Chi phí dịch vụ điện nước và thuê mặt bằng	15.063.097.660	-
Phí điều hành giao thông	857.234.590	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các công nợ đã thuyết minh tại mục V13, các công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội		
Phải thu ngắn hạn khác	61.081.419.653	41.164.364.302
Cộng nợ phải thu	61.081.419.653	41.164.364.302
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Phải trả ngắn hạn khác	-	43.020.035.550
Phải trả dài hạn khác	-	15.754.951.908
Cộng nợ phải trả	-	58.774.987.458

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.705.261.243	-	184.289.428.827	-	72.705.261.243	184.289.428.827
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.483.798.759	-	48.249.403.662	-	87.483.798.759	48.249.403.662
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	160.189.060.002	-	232.538.832.489	-	160.189.060.002	232.538.832.489
	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm		
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	409.374.490.980	11.276.713.959	409.374.490.980	11.276.713.959		
Vay và nợ	139.472.564.422	-	139.472.564.422	-		
Chi phí phải trả	225.000.000	-	225.000.000	-		
Các khoản phải trả khác	5.155.723.393	69.986.302.550	5.155.723.393	69.986.302.550		
Cộng	554.227.778.795	81.263.016.509	554.227.778.795	81.263.016.509		

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Văn phòng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Văn phòng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Văn phòng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Văn phòng Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	331.557.560.607	77.816.930.373	-	409.374.490.980
Vay và nợ	11.818.800.000	-	127.653.764.422	139.472.564.422
Chi phí phải trả	225.000.000	-	-	225.000.000
Các khoản phải trả khác	5.155.723.393	-	-	5.155.723.393
Cộng	348.757.084.000	77.816.930.373	127.653.764.422	554.227.778.795
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	11.276.713.959	-	-	11.276.713.959
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	54.231.350.642	15.754.951.908	-	69.986.302.550
Cộng	65.508.064.601	15.754.951.908	-	81.263.016.509

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam.

08. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Trưởng phòng TC - KT



Kiều Văn Chung

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

Phụ lục

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Vận tải	Dịch vụ khác	Tổng cộng
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.806.746.141.417	9.451.862.038	1.816.198.003.455
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	110.806.263.899	-	110.806.263.899
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.695.939.877.518	9.451.862.038	1.705.391.739.556
4.	Giá vốn hàng bán	1.565.377.897.546	8.876.958.245	1.574.101.623.340
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.715.212.423	574.903.793	131.290.116.216
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	-	212.250.909	212.250.909
7.	Chi phí tài chính	1.941.473.625	-	1.941.473.625
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	1.868.746.352	-	1.868.746.352
8.	Chi phí bán hàng	90.132.859.310	-	90.132.859.310
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	47.755.864.386	-	47.755.864.386
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(9.114.984.898)	787.154.702	(8.327.830.196)
11.	Thu nhập khác	18.203.461.910	5.006.579.637	23.210.041.547
12.	Chi phí khác	3.552.636.117	194.118.201	3.746.754.318
13.	Lợi nhuận khác	14.650.825.793	4.812.461.436	19.463.287.229
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.535.840.895	5.599.616.138	11.135.457.033
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.823.725.402	1.119.923.228	2.943.648.630
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.712.115.493	4.479.692.910	8.191.808.403

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thúy Quỳnh



Kiều Văn Chung



Đào Anh Tuấn